

PHỤ LỤC 01. BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Quy mô	Đơn vị tính
	Dân số, lao động				130.000	Người, ld
	Tổng cộng (A+B)	4.900,00				
A	Khu vực đô thị - dịch vụ (I+II)	3.036,00	100,0			
I	Đất xây dựng đô thị - dịch vụ	1.606,66	52,9	114,8	42.000	
1	Phát triển hỗn hợp	295,47				
1.1	<i>Phát triển hỗn hợp (ở, thương mại, dịch vụ, văn phòng, v.v.. dự kiến ~15% hỗn hợp có chức năng ở)</i>	132,61	4,4	39,8	5.000	người
1.2	<i>Phát triển hỗn hợp (thương mại, dịch vụ, văn phòng, v.v..)</i>	162,86	5,4			
2	Phát triển nhóm nhà ở	694,76	22,9	187,8	37.000	người
2.1	<i>Đất dân cư nông thôn, dân cư đô thị hiện trạng</i>	507,57	16,7	481,4	10.544	người
2.2	<i>Đất nhóm nhà tái định cư</i>	105,02	3,5	130,5	8.048	người
2.3	<i>Đất nhóm nhà ở mới</i>	82,17	2,7	44,6	18.408	người
3	Đất dịch vụ - công cộng	81,22	2,7	19,3		
3.1	<i>Đất y tế</i>	3,94	0,1	0,9		
3.2	<i>Đất trường học (MN, TH, THCS)</i>	21,73	0,7	5,2		
3.3	<i>Trường THPT</i>	4,76	0,2	1,1		
3.4	Đất trung tâm văn hóa - thể dục thể thao	11,17	0,4			
3.5	<i>Đất dịch vụ - công cộng</i>	39,63	1,3			
-	<i>Đất dịch vụ - công cộng đô thị</i>	36,52	1,2			
-	<i>Đất dịch vụ - công cộng đơn vị ở</i>	3,11	0,1			
4	Đất cây xanh sử dụng công cộng	65,68	2,2	15,6		
4.1	<i>Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị</i>	43,26	1,4	10,3		
4.2	<i>Đất cây xanh sử dụng công cộng đơn vị ở</i>	22,42	0,7	5,3		
5	Đất cơ quan, trụ sở đô thị		-			

TT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Quy mô	Đơn vị tính
6	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	45,47	1,5			
7	Đất cây xanh chuyên dụng	12,40	0,4			
8	Đất dịch vụ du lịch	4,91	0,2			
9	Đất di tích, tôn giáo	4,18	0,1			
10	Đất an ninh	9,92	0,3			
11	Đất quốc phòng	17,25	0,6			
12	Đất giao thông đô thị	339,29	11,2			
13	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe đô thị	9,49	0,3			
14	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	26,63	0,9			
II	Đất khác (nông- lâm nghiệp, mặt nước...)	1.429,34	47,1			
1	Đất nông nghiệp	535,82	17,6			
2	Đất lâm nghiệp	793,33	26,1			
3	Mặt nước	100,19	3,3			
B	Khu vực công nghiệp (I+II)	1.864,00	100,0			
I	Đất xây dựng công nghiệp	1.851,79	99,3		88.000	
1	Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	1.346,36	72,2		88.000	lao động
2	Đất dịch vụ - công cộng KCN	28,95	1,6			
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe KCN	24,91	1,3			
5	Đất cây xanh sử dụng hạn chế KCN	225,90	12,1			
6	Đất giao thông KCN	225,68	12,1			
II	Đất khác (nông- lâm nghiệp, mặt nước...)	12,21	0,7			
1	Mặt nước	12,21	0,7			